

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 15/7/2026

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, tranh chấp chia tài sản
chung, trả nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận;

- Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang và Ông Nguyễn Công Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tứ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tranh chấp chia tài sản chung, trả nợ chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2026; Thông báo v/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số 171/TB-TA ngày 18 tháng 5 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 19/2026/QĐPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2026; Thông báo mở lại phiên tòa số 192/TB-TA ngày 11 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2026/QĐ-TA ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Huỳnh L** - sinh năm 1988; cư trú tại **số nhà D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Ông **Trương Công S** – sinh năm 1982 – Luật sư thuộc **Công ty L1**; có mặt.

Trú tại A T, phường C, Thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn D - sinh năm 1985; cư trú tại số nhà D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Thới Mạnh C – Luật sư thuộc Công ty L2 và Cộng sự; có mặt.

Địa chỉ: Số I, N, phường C, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Văn C1 - sinh năm 1965, có mặt và bà Huỳnh Thị C2 - sinh năm 1967, vắng mặt; cùng cư trú tại tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

2/ Ông Nguyễn Ngọc A - sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1967; cùng cư trú tại tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi; đều vắng mặt.

3/ Bà Phạm Thị Thu K; cư trú tại tổ dân phố L, phường S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

4/ Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Trần Ngọc S1 - Chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở: Phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tấn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

1/ Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị Huỳnh L và anh Nguyễn Tấn D tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Ủy ban nhân dân phường Đ) vào năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian ngắn. Đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, ngoài ra anh D không trung thực trong vấn đề kinh tế. Nay chị L nhận thấy tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh Nguyễn Tấn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Lê Ngọc D1 - sinh ngày 15/10/2014, Nguyễn Minh T - sinh ngày 02/12/2019. Hiện nay chị L có nghề nghiệp ổn định nên khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 09 phường P diện tích 109m² (Nay là phường S) trị giá thỏa thuận là 500.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 phường N (Nay là phường Đ) và có nhà cấp 3 đã cấp quyền sở hữu nhà có diện tích 140,9 m² có giá trị nhà và đất thẩm định 2.386.492.585 đồng.

+ Thửa đất số 568 tờ bản đồ số 14 tại phường P diện tích đo đạc là 145,2m² (Nay là phường Đ) và ngôi nhà cấp 4 có giá trị thỏa thuận là 1.100.000.000 đồng.

Khi ly hôn chị L yêu cầu được nhận nhà và đất tại thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 phường Đ. Giao cho anh Nguyễn Tấn D nhận thửa đất số 123 tờ bản đồ số 09 phường S và thửa đất số 568 tờ bản đồ 14 tại phường Đ cùng tài sản gắn liền với đất.

+ Đối với xe Hyundai i10 được mua bằng nguồn tiền chị L vay. Anh Nguyễn Tấn D không góp bất cứ khoản tiền nào để mua chiếc xe này.

Nguồn tiền mua chiếc xe: Ngày 30/12/2023 chị L có mua lại chiếc xe Hyundai i10 của vợ chồng ông Huỳnh Quang H với giá 320 triệu đồng và một số chi phí giấy tờ, sửa chữa thêm khoảng 20 triệu. Do không có tiền mua nên ngày 30/12/2023 chị L có sử dụng tài khoản vay khấu chi ngân hàng chuyển trước 120 triệu đồng cho vợ chồng Ông Huỳnh Quang H. Sau đó, ngày 02/01/2024 chị L có mượn của ba mẹ ruột thêm 200.000.000 triệu đồng để thanh toán thêm cho đủ chiếc xe Hyundai i10. Do có nợ vay khấu chi ngân hàng 150.000.000 đồng và mượn nợ cha mẹ ruột mua xe nên ngày 28/05/2024 chị L đã vay Ngân hàng A1 Chi nhánh Sa Huỳnh Quảng Ngãi cho chị L vay số tiền 350.000.000 triệu đồng (Hợp đồng vay: 4513-LAV- 202400444), thời gian vay 10 năm, trả nợ hàng tháng theo lương để trả nợ tiền mua xe. Đến hôm nay dư nợ còn lại 320.800.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng).

Đây là tài sản riêng của cá nhân chị L. Do đó trong đơn kiện chị L không đưa chiếc xe Hyundai i10 vào tài sản chung.

Trường hợp, Tòa án xác định tài sản chung và nếu ông Nguyễn Tấn D muốn chia chiếc xe Hyundai i10 thì chị L đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D cùng có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

Về nợ chung (vay nợ chung) như sau:

- Khoản nợ cha mẹ chị L (Lê Văn C1 và Huỳnh Thị C2): 10 cây vàng thẻ 9999 và 410.000.000 đồng. Lý do nợ là vào năm 2017 vợ chồng chị L mua thửa đất số 213 tờ bản đồ 27 với số tiền 1.000.000.000 đồng do không đủ tiền nên mượn vợ chồng ông C1 10 cây vàng 9999 (Thời điểm giá vàng 37.000.000 đồng/cây); nợ vợ chồng cha mẹ anh D 21 chỉ vàng 9999. Đến năm 2019 bán

thửa đất 213 tờ bản đồ số 27 cho vợ chồng ông **Lê Quang Đ** với số tiền 1.350.000.000 đồng rồi mượn vợ chồng ông **C1** 410.000.000 đồng cộng với số tiền vợ chồng tích lũy để mua thửa đất 79 tờ bản đồ số 28 trên đất có ngôi nhà cấp 3 với số tiền 1.900.000.000 đồng. Chính ông **Lê Văn C1** là người chuyển tiền cho người bán. Do đó vợ chồng còn nợ vợ chồng ông **C1** 10 cây vàng 9999 và 410.000.000 đồng.

- Khoản nợ cha mẹ chồng (**Nguyễn Thị N** và Ông **Nguyễn Ngọc A**): 21 chỉ vàng 9999.

Về nợ khi ly hôn thì chị **L** yêu cầu mỗi người trả 1/2 số nợ.

2/ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh **Nguyễn Tấn D** trình bày:

Về hôn nhân và con chung: Về năm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và con chung như chị **L** trình bày. Hiện nay anh **D** còn yêu thương vợ, con nên anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp chị **L** cương quyết ly hôn thì anh **D** đồng ý. **Anh D2** cho rằng chị **L** không có thời gian để chăm sóc các con chung nên anh **Nguyễn Tấn D** yêu cầu nuôi cả hai người con chung và không yêu cầu chị **L** cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung gồm: Gồm 03 thửa đất như chị **L** trình bày và chiếc xe Hyundai i10 hiện nay chị **L** đang sử dụng.

Khi ly hôn anh yêu cầu được nhận nhà và đất tại thửa đất 79 tờ bản đồ số 28 **phường Đ**. Giao cho chị **Lê Thị Huỳnh L** nhận thửa đất 123 tờ bản đồ số 09 **phường S** và thửa 568 tờ bản đồ 14 **phường Đ**.

Trường hợp yêu cầu nhận thửa đất 79 tờ bản đồ số 28 không được chấp nhận thì anh **Nguyễn Tấn D** yêu cầu chia đôi thửa 79 cho anh được sử dụng quản lý tầng 02 còn chị **L** quản lý sử dụng tầng 1. Các tài sản khác còn lại chia đôi.

Về nợ chung: Không có.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa ông **Lê Văn C1** trình bày: Vào năm 2017 vợ chồng anh **D**, chị **L** mua thửa đất số 213 tờ bản đồ 27 **phường N** (Nay là **phường Đ**). Do vợ chồng anh **D**, chị **L** không có tiền nên vợ chồng ông **C1** có cho vợ chồng con gái **Lê Thị Huỳnh L** và con rể **Nguyễn Tấn D** mượn 10 cây vàng 9999 để mua. Vì chỗ cha con nên vợ chồng ông không yêu cầu viết giấy nợ. Khi cho mượn chính anh **Nguyễn Tấn D** là người cầm vàng ra **thành phố Q** bán. Đến năm 2019 vợ chồng anh **D**, chị **L** dự định mua nhà và đất tại thửa đất 79 tờ bản đồ số 28 **phường N** (Nay là **phường Đ**) số 41 **Trương Quang G** để gần nhà cha mẹ để tiện công việc buôn bán với số tiền 1.900.000.000 đồng (Nhà anh **D**, chị **L** dự định mua là gần nhà ông **C1**, bà **C đường T**). Vì vậy vợ chồng anh **D**, chị **L** bán thửa đất 213 tờ bản đồ số 27

phường N (Nay là phường Đ) cho anh Lê Quang Đ số tiền 1.350.000.000 đồng. Do không đủ tiền nên vợ chồng ông tiếp tục cho vợ chồng chị L, anh D mượn tiền 410.000.000 đồng. Vợ chồng chị L đưa cho ông khoản 1.400.000.000 đồng. Ông Lê Văn C1 là người trực chuyển tiền cho vợ chồng người bán thửa đất 79 tờ bản đồ số 28 với số tiền 1.800.000.000 đồng.

Nay vợ chồng ông Lê Văn C1 yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Tấn D, chị Lê Thị Huỳnh L trả số tiền 410.000.000 đồng và 10 cây vàng 9999.

Tại phiên tòa ông Lê Văn C1 rút một phần yêu cầu độc lập không yêu cầu đối với 10 cây vàng 9999. Ông Lê Văn C1 chỉ yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Tấn D, chị Lê Thị Huỳnh L trả số tiền 410.000.000 đồng.

4/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C2: Thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của ông Lê Văn C1.

5/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Ông Nguyễn Ngọc A là cha của ruột của anh Nguyễn Tấn D. Vào khoảng năm 2016-2017 vợ chồng ông có cho vợ chồng anh con trai Nguyễn Tấn D, Lê Thị Huỳnh L mượn 21 chỉ vàng 9999 để vợ chồng anh D, chị L mua thửa đất ở tổ dân phố V, phường P (Nay là phường Đ). Hiện nay vợ chồng ông anh D, chị L ly hôn thì ông Nguyễn Ngọc A không yêu cầu vợ chồng anh D, chị L trả nợ.

6/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà Nguyễn Thị N đã nhận được thông báo của Tòa án hợp lệ nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.

7/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu K1 trình bày: Bà Phan Thị Thu K1 đã nhận được thông báo của Tòa án nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.

8/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường Đ: Đối với việc vợ chồng chị Lê Thị Huỳnh L, anh Nguyễn Tấn D làm nhà lấn đất đường đi công cộng do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý tại thửa 79 tờ bản đồ số 28 và thửa 568 tờ bản đồ số 14 thì Ủy ban nhân dân phường Đ không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi chỉ xử lý trong phạm vi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho anh D, chị L.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 37, 38, 43, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh L

- Về hôn nhân: Cho chị **Lê Thị Huỳnh L** được ly hôn anh **Nguyễn Tấn D**.
- Về con chung: Chị **Lê Thị Huỳnh L** và anh **Nguyễn Tấn D** có 02 người con chung **Nguyễn Lê Ngọc D1** - sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014 và **Nguyễn Minh T** – sinh ngày 02 tháng 12 năm 2019. Giao con chung **Nguyễn Lê Ngọc D1**, **Nguyễn Minh T** cho chị **Lê Thị Huỳnh L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng cho con: Chị **Lê Thị Huỳnh L** không yêu cầu nên không xem xét.

Anh **Nguyễn Tấn D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho chị **Lê Thị Huỳnh L** được nhận thừa đất 79 tờ bản đồ số 28 và tài sản gắn liền tại **số D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 360170, số vào sổ GCN: CS. 04983 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** (cũ) cấp ngày 13/02/2019 được **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ1** (Nay là **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh K2**) đăng ký chính lý biến động ngày 17/5/2016 cho ông **Nguyễn Tấn D** và bà **Lê Thị Huỳnh L** có giá trị nhà và đất là 2.386.492.585 đồng.

Chị **Lê Thị Huỳnh L** có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Giao cho anh **Nguyễn Tấn D** được nhận thừa đất 568 tờ bản đồ số 14 và tài sản gắn liền tại **xã P (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi)** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 347504, số vào sổ GCN: CH 00090 do **Ủy ban nhân dân huyện Đ** (cũ) cấp ngày 10/9/2010 được Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ** (cũ) đăng ký chính lý biến động ngày 06/11/2019 cho anh **Nguyễn Tấn D** và chị **Lê Thị Huỳnh L** có giá trị nhà và đất 1.100.000.000 đồng.

+ Giao cho anh **Nguyễn Tấn D** được nhận thừa đất 123 tờ bản đồ số 09 **phường P (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi)** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 982998, số vào sổ GCN: VP 08996 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 19/6/2023 cho anh **Nguyễn Tấn D** có giá trị 500.000.000 đồng.

Anh **Nguyễn Tấn D** có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị **Lê Thị Huỳnh L** có trách nhiệm thôi lại cho anh **Nguyễn Tấn D** số tiền chênh lệch là 393.246.293 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Nguyễn Tấn D** về việc chia tài sản chung đối với chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn C1** về việc yêu cầu vợ anh **Nguyễn Tấn D**, chị **Lê Thị Huỳnh L** trả số tiền 410.000.000 đồng. Buộc chị **Lê Thị Huỳnh L** có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông **Lê Văn C1**, bà **Huỳnh Thị C2** số tiền 205.000.000 đồng; buộc anh **Nguyễn Tấn D** có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông **Lê Văn C1**, bà **Huỳnh Thị C2** số tiền 205.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông **Lê Văn Cấn đối V** 10 cây vàng 9999. Ông **Lê Văn C1** được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Đối với số nợ 21 chỉ vàng 9999 của bà **Nguyễn Thị N** và ông **Nguyễn Ngọc A**: Quá trình giải quyết vụ án ông **Nguyễn Ngọc A**, bà **Nguyễn Thị N** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 10/12/2025, bị đơn anh **Nguyễn Tấn D** kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng:

- Giao con chung là cháu **Nguyễn Lê Ngọc D1**, cháu **Nguyễn Minh T** cho bị đơn trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Chia $\frac{1}{2}$ toàn bộ tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn C1** về việc yêu cầu anh và chị **Lê Thị Huỳnh L** phải trả số tiền 410.000.000 đồng.

- Buộc nguyên đơn chị **Lê Thị Huỳnh L** có nghĩa vụ chịu chi phí đo đạc, thẩm định giá đối với các thửa đất số 79, tờ bản đồ số 28, phường N, thị xã Đ (nay là phường Đ); thửa đất số 568, tờ bản đồ số 14, phường P (thị xã Đ (nay là phường Đ) và thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 phường P, thị xã Đ (nay là phường Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

- Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6

- Quảng Ngãi bởi các lý do sau:

1. Cấp sơ thẩm chưa xem xét việc ông **D** chung tiền với người khác mua đất của bà **K1** và đã chuyển tiền đặt cọc cho bà **K1** nên bà **K1** đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **D**, hiện nay ông **D** chỉ còn nợ bà **K1** 85.000.000 đồng, nhưng bà **K1** yêu cầu ông **D** trả số tiền 280.000.000 đồng là không đúng, hiện nay bà **K1** không cho ông **D** sử dụng thửa đất. Cần xem xét lại sự việc này để giải quyết triệt để vụ án.

2. Chị **L** đã vay tiền Ngân hàng nhưng cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án.

3. Cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ khoản nợ 410.000.000 đồng, mà buộc vợ chồng anh **D**, chị **L** trả cho vợ chồng ông **C1** số tiền 410.000.000 đồng là không có căn cứ.

- Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Nguyên đơn đồng ý với kháng cáo của bị đơn đối với chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn mong muốn được nhận sử dụng chiếc xe này và thối lại cho bị đơn số tiền 150.000.000 đồng; Về khoản nợ **Ngân hàng A1 Chi nhánh S2** chị **L** chấp nhận đây là khoản nợ riêng, hiện chị **L** đang trả nợ đều đặn hàng tháng cho Ngân hàng nên Ngân hàng cũng chưa yêu cầu chị phải trả nợ hết, còn lại những phần khác đề nghị Toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên toà phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Tấn D**. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi về nội dung: Chia tài sản chung là chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23; Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Nguyễn Tấn D** về việc chia tài sản chung đối với chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23. Giao cho chị **Lê Thị Huỳnh L** được quản lý, sử dụng chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 mang tên **Lê Thị Huỳnh L**. Chị **Lê Thị Huỳnh L** có trách nhiệm thối lại cho anh **Nguyễn Tấn D** số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng.

Tổng số tiền chênh lệch chia tài sản chung chị **Lê Thị Huỳnh L** có trách nhiệm thối lại cho anh **Nguyễn Tấn D** là 543.246.293 đồng (số tiền chênh lệch

về giá trị tài sản theo Bản án sơ thẩm đã tuyên là 393.246.293 đồng + 150.000.000 đồng giá trị chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 anh **D** được chia).

- Về chi phí tố tụng: Buộc chị **Lê Thị Huỳnh L** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại là 18.000.000 đồng. Chị **L** đã nộp đủ số tiền này. Buộc anh **Nguyễn Tấn D** phải trả lại cho chị **Lê Thị Huỳnh L** số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 5.500.000 đồng. Các nội dung khác: Đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã quyết định.

- Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được làm đúng theo thủ tục và trong hạn luật định. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và thay đổi yêu cầu sửa án sơ thẩm thành đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Tấn D**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với nội dung yêu cầu giao con chung là cháu **Nguyễn Lê Ngọc D1**, cháu **Nguyễn Minh T** cho bị đơn trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thấy rằng:

Anh D2 cho rằng chị **L** không có thời gian đưa đón, gần gũi con cái còn anh làm kinh doanh phân phối hàng hóa tại nhà nên đủ tài chính và thời gian để đưa đón, gần gũi, chăm sóc, chỉ dạy con cái học hành. Tuy nhiên, hiện nay chị **L** là nhân viên Ngân hàng thu nhập ổn định, cháu **Nguyễn Minh T** còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ. Nguyên vọng của cháu **Nguyễn Lê Ngọc D1** được ở với em trai để chăm sóc và chơi với em. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu **Nguyễn Lê Ngọc D1**, **Nguyễn Minh T**. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, nhận định về điều kiện, hoàn cảnh của anh **D2**, chị **L**, đồng thời xem xét đến các yếu tố, điều kiện phát triển toàn diện về tâm sinh lý của trẻ em và giao con chung **Nguyễn Lê Ngọc D1**, **Nguyễn Minh T** cho chị **Lê Thị Huỳnh L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về chia $\frac{1}{2}$ toàn bộ tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân, thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho chị **Lê Thị Huỳnh L** là phù hợp, hiện nay các cháu đang ở ổn định tại nhà thuộc thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 **phường N** và học tại **phường N** gần thửa đất này. Ngoài ra, căn cứ vào văn bản phân chia tài sản chung vợ chồng ngày 12/8/2023 (Bút lục 62) thể hiện thỏa thuận “*Toàn bộ đất đã cấp quyền sở hữu nhà có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 360170 có diện tích 140,9m² ở số D T, P. N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị Huỳnh L. Tuy nhiên, bà Lê Thị Huỳnh L chỉ có quyền ở, sau này cho các con*”, thể hiện sự thỏa thuận của chị **L** và anh **D2**.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia nhà và đất tại thửa 79 tờ bản đồ 28, **phường Đ** cho chị **L** để nuôi các con và chia cho anh **Nguyễn Tấn D** được nhận thửa đất số 123 tờ bản đồ số 09 **phường P** (Nay là **phường S**) và nhà đất tại thửa đất số 568 tờ bản đồ số 14 diện tích 120m² tại **phường P** (N là **Phường Đ**), chị **L** phải bồi lại giá trị chênh lệch cho anh **D** là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm anh **D** có yêu cầu xác định lại về giá trị tại thửa đất 79, tờ bản đồ 28. Và cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá CALIVA ngày 7/5/2026. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Chị **L** cũng đã yêu cầu **Công ty TNHH T2** thẩm định giá đối với tài sản là thửa đất 79, tờ bản đồ số 28 và tài sản trên đất có tổng giá trị là 2.386.492.585 đồng. Tại biên bản tổng đạt Thông báo về kết quả thẩm định giá (bút lục 194) anh **D** không đồng ý với thẩm định giá vì cho rằng giá quá thấp so với thực tế thị trường. Tuy nhiên anh **D** cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, cũng không có yêu cầu định giá lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, chấp nhận kết quả thẩm định giá trên là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh **D** về xác định lại giá trị tài sản trên.

Đối với yêu cầu về chia tài sản chung là chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23, thấy rằng: Căn cứ quy định khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản chung vợ chồng.

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”

Như vậy, chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 được chị **L** mua bằng tiền vay ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân mà không được tặng cho hoặc thừa kế riêng thì phải xem tài sản này là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với khoản vay **Ngân hàng A1 chi nhánh S3 - Quảng Ngãi** thì Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét, Ngân hàng có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. Tại phiên tòa anh **D** không thừa nhận món nợ vay ngân hàng là nợ chung của vợ chồng. Chị **L** cũng đồng ý tự nguyện đứng ra nhận có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản nợ khi đến hạn vì thực tế chị cũng đang trả gốc và lãi đều đặn hàng tháng; Ngân hàng cũng không yêu cầu giải quyết khoản nợ của chị **L** trong vụ án này; nên cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Tại biên bản thỏa thuận giá (bút lục 243) các bên thống nhất giá trị của chiếc xe Hyundai i10 là 300.000.000 đồng, chị **L** đang sử dụng chiếc xe này nên giao chiếc xe cho chị **L** để tiện trong công việc và đưa đón con, chị **L** phải thôi lại giá trị là 150.000.000 đồng cho anh **D**. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của anh **D** đối với nội dung này.

[2.3] Xét kháng cáo đối với số tiền nợ chung 410.000.000 đồng, thấy rằng: **Anh D2** cho rằng khi vợ chồng anh mua nhà và đất tại địa chỉ **số D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi** với giá 1.900.000.000 đồng, ông **C1** là người chuyển tiền cho người bán với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Đây là số tiền cần trừ từ việc vợ chồng anh bán thửa đất số 213 tờ bản đồ số 27 ở **chợ Đ2** cho ông **Lê Quang Đ** (con của ông **Lê Văn C1**) với số tiền 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh **D2** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung này. Chị **L** cho rằng nguồn tiền để mua nhà và đất tại thửa 79 tờ bản đồ số 28 **phường Đ** là do bán thửa đất số 213 tờ bản đồ số 27 ở **chợ Đ2** phù hợp với lời khai của người nhận chuyển nhượng là ông **Lê Quang Đ** thừa nhận mua thửa đất với số tiền 1.350.000.000 đồng. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai của ông **Nguyễn Ngọc A** (bút lục 126) cho biết: “Đối với thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 **phường N (nay là phường Đ)** vợ chồng anh **D2**, chị **L** mua với giá 1.900.000.000 đồng số tiền mua thửa đất trên do việc bán đất ở chợ được 1.400.000.000 đồng và có hỏi tôi vay 500.000.000 đồng nhưng tôi không có, số tiền đó vợ chồng anh **D2**, chị **L** vay của ai thì ông không biết”. Hơn nữa, tại bức thư “Thân gửi em” là do anh **D2** tự viết có nội dung: “Lúc vợ chồng mình cãi nhau em nói j đó mà ba mẹ có hỏi nợ cha mẹ dưới bao nhiêu mà nghe gần cả tỷ,... Anh có hứa với ổng bả năm vừa rồi do dính lùm xùm đất đai nên chưa trả được, a cố gắng 2,3 năm nữa a trả xong nợ”. Do đó, cấp sơ thẩm xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh **D2**, chị **L** có mượn vợ chồng ông **Lê Văn C1**, bà **Huỳnh Thị C2** số tiền 410.000.000 đồng để mua thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 **phường Đ** và buộc anh **D2**, chị **L** mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông **Lê Văn C1**, bà **Huỳnh Thị C2** số tiền 205.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với kháng cáo yêu cầu chi **L** phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá đối với thửa đất số 79, 568, 123, thấy rằng: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: “3. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ”.

Như vậy, đây là vụ án ly hôn chứ không phải trường hợp cả hai thuận tình ly hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh **Nguyễn Tấn D** phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 03 thửa đất và chi phí xem xét đối với chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 là không đúng, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này, buộc chi **L** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cụ thể:

Buộc chi **L** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất 79; 568; 123 với số tiền 5.000.000 đồng; đo đạc số tiền 12.000.000 đồng và chi phí xem xét tại chỗ chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 số tiền 1.000.000 đồng. Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ chi **L** phải chịu là 18.000.000 đồng. Chi **L** đã nộp đủ số tiền này.

Đối với chi phí thẩm định giá thửa đất số 79 và tài sản gắn liền với đất là 11.000.000 đồng thì theo quy định tại khoản 2, 6 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá: “2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.”. Do đó, chi **L** đã tạm ứng chi phí này nên buộc anh **D** phải trả lại cho chi **L** số tiền là 5.500.000 đồng.

Đối với bà **Phạm Thị Thu K**, tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng anh **D** có nợ bà số tiền 280.000.000 đồng, nhưng anh **D** cho rằng chỉ còn nợ bà **K** số tiền 85.000.000 đồng trên phiếu chuyển quyền sử dụng đất. Tại cấp sơ thẩm bà **K** đã tham gia tố tụng nhưng không có yêu cầu độc lập, cũng như không trình bày nội dung này nên cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Trường hợp bà **K** có tranh chấp đòi tiền thì có quyền khởi kiện yêu cầu anh **D**, chi **L** trả lại tiền cho bà bằng vụ án dân sự khác.

[3] Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do có sự thay đổi một phần yêu cầu của nguyên đơn chi **L** là tình tiết mới nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Tấn D**, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về nội dung chia tài sản chung là chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá và về án phí sơ thẩm.

[4] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm:

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc chị **Lê Thị Huỳnh L** phải chịu các khoản án phí gồm:

- Án phí ly hôn: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí ly hôn;
- Án phí về chia tài sản chung: giá trị tài sản chung chị **L** được nhận 1.993.246.293 đồng + 150.000.000 đồng (chiếc xe ô tô) nên phải án phí chia tài sản chung: $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 143.246.293)] = 74.864.925,86 \text{ đồng}$;
- Án phí trả nợ chung: $205.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng chị **L** phải chịu: 85.414.925,86 đồng. Được khấu trừ 22.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị **L** đã nộp theo biên lai số 0004326 ngày 19/11/2024 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Chị **Lê Thị Huỳnh L** còn phải nộp là 62.864.925,86 đồng.

Buộc anh **Nguyễn Tấn D** phải chịu các khoản án phí gồm:

- Án phí về chia tài sản chung: giá trị tài sản chung anh **D** được nhận 1.993.246.293 đồng + 150.000.000 đồng (chiếc xe ô tô) nên phải án phí chia tài sản chung: $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 143.246.293)] = 74.864.925,86 \text{ đồng}$;
- Án phí trả nợ chung: $205.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.250.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng anh **D** phải chịu: 85.114.925,86 đồng. Được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh **D** đã nộp theo biên lai số 000905 ngày 24/3/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Anh **Nguyễn Tấn D** còn phải nộp là 81.364.925,86 đồng.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đơn kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bị đơn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000249 ngày 16/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Tấn D**. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2025/HNGĐ-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi về nội dung chia tài sản chung là

chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá và về án phí sơ thẩm.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, các khoản 2, 6 Điều 165; Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 37, 38, 43, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Huỳnh L**;

- Về hôn nhân: Cho chị **Lê Thị Huỳnh L** được ly hôn anh **Nguyễn Tấn D**.

- Về con chung: Chị **Lê Thị Huỳnh L** và anh **Nguyễn Tấn D** có 02 người con chung **Nguyễn Lê Ngọc D1** - sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014 và **Nguyễn Minh T** – sinh ngày 02 tháng 12 năm 2019. Giao con chung **Nguyễn Lê Ngọc D1**, **Nguyễn Minh T** cho chị **Lê Thị Huỳnh L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng cho con: Chị **Lê Thị Huỳnh L** không yêu cầu nên không xem xét.

Anh **Nguyễn Tấn D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho chị **Lê Thị Huỳnh L** được nhận thừa đất 79 tờ bản đồ số 28 và tài sản gắn liền tại **số D đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 360170, số vào sổ GCN: CS. 04983 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** (cũ) cấp ngày 13/02/2019 được **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ1** (Nay là **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh K2**) đăng ký chính lý biến động ngày 17/5/2016 cho ông **Nguyễn Tấn D** và bà **Lê Thị Huỳnh L** có giá trị nhà và đất là 2.386.492.585 đồng.

Chị **Lê Thị Huỳnh L** có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Giao cho anh **Nguyễn Tấn D** được nhận thừa đất 568 tờ bản đồ số 14 và tài sản gắn liền tại **xã P (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi)** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

BC 347504, số vào sổ GCN: CH 00090 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ) cấp ngày 10/9/2010 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (cũ) đăng ký chỉnh lý biến động ngày 06/11/2019 cho anh Nguyễn Tấn D và chị Lê Thị Huỳnh L có giá trị nhà và đất 1.100.000.000 đồng.

+ Giao cho anh Nguyễn Tấn D được nhận thừa đất 123 tờ bản đồ số 09 phường P (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 982998, số vào sổ GCN: VP 08996 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 19/6/2023 cho anh Nguyễn Tấn D có giá trị 500.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Tấn D có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị Lê Thị Huỳnh L có trách nhiệm thôi lại cho anh Nguyễn Tấn D số tiền chênh lệch là 393.246.293 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Tấn D về việc chia tài sản chung đối với chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23.

Giao cho chị Lê Thị Huỳnh L chiếc xe Hyundai i10 biển số 76A – 233.23 mang tên Lê Thị Huỳnh L.

Chị Lê Thị Huỳnh L có trách nhiệm thôi lại cho anh Nguyễn Tấn D số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng.

3. Tổng số tiền chênh lệch chia tài sản chung chị Lê Thị Huỳnh L có trách nhiệm thôi lại cho anh Nguyễn Tấn D là $(393.246.293đ + 150.000.000đ) = 543.246.293$ đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng)

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn C1 về việc yêu cầu vợ anh Nguyễn Tấn D, chị Lê Thị Huỳnh L trả số tiền 410.000.000 đồng. Buộc chị Lê Thị Huỳnh L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Huỳnh Thị C2 số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng); buộc anh Nguyễn Tấn D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Huỳnh Thị C2 số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Văn Cân đối V 10 cây vàng 9999. Ông Lê Văn C1 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

5. Đối với số nợ 21 chỉ vàng 9999 của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc A: Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Lê Thị Huỳnh L phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 18.000.000 đồng. Chị L đã nộp đủ số tiền này.

Buộc anh **Nguyễn Tấn D** phải trả lại cho chị **Lê Thị Huỳnh L** số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 5.500.000 đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chậm trả tiền cho người được thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm:

- Về án phí sơ thẩm: Buộc chị **Lê Thị Huỳnh L** phải chịu các khoản án phí gồm:

+ Án phí ly hôn: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí ly hôn;

+ Án phí về chia tài sản chung: giá trị tài sản chung chị **L** được nhận 1.993.246.293 đồng + 150.000.000 đồng (chiếc xe ô tô) nên phải án phí chia tài sản chung: $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 143.246.293)] = 74.864.925,86 \text{ đồng}$;

+ Án phí trả nợ chung: $205.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng chị **L** phải chịu: 85.414.925,86 đồng. Được khấu trừ 22.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị **L** đã nộp theo biên lai số 0004326 ngày 19/11/2024 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Chị **Lê Thị Huỳnh L** còn phải nộp là 62.864.925,86 đồng.

Buộc anh **Nguyễn Tấn D** phải chịu các khoản án phí gồm:

+ Án phí về chia tài sản chung: giá trị tài sản chung anh **D** được nhận 1.993.246.293 đồng + 150.000.000 đồng (chiếc xe ô tô) nên phải án phí chia tài sản chung: $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 143.246.293)] = 74.864.925,86 \text{ đồng}$;

+ Án phí trả nợ chung: $205.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.250.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng anh **D** phải chịu: 85.114.925,86 đồng. Được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh **D** đã nộp theo biên lai số 000905 ngày 24/3/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Anh **Nguyễn Tấn D** còn phải nộp là 81.364.925,86 đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho bị đơn anh **Nguyễn Tấn D** số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000249 ngày 16/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 2 - TANDTC;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- **TAND KV6 - Quảng Ngãi**;
- VKSND KV6 - Quảng Ngãi;
- **THADS tỉnh Q**;
- Phòng THADS KV6 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu HS, án văn.

Vũ Văn Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Diễn Lê Thị Mỹ Giang Vũ Văn T1

Nơi nhận:

- Vụ 2 - TANDTC;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND KV6 - Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 - Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV6 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thuận